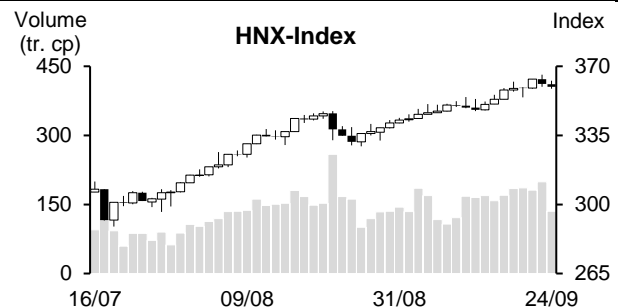
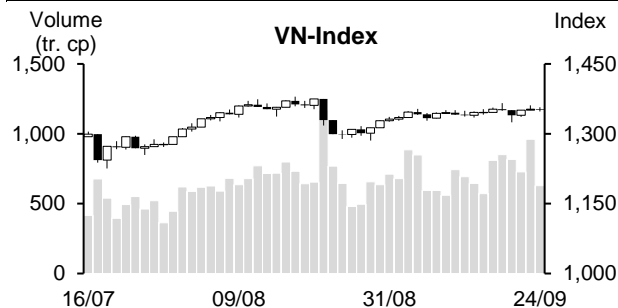


24/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,351.17	-0.12%	1,459.94	0.12%	359.63	-0.38%
Tổng KLGD (tr. cp)	671.34	-32.59%	152.65	3.44%	143.70	-30.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	627.55	-34.71%	141.12	2.05%	135.42	-31.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	705.15	-11.00%	161.23	-12.47%	154.12	-12.14%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,150.98	-21.58%	7,000.19	-5.28%	2,874.26	-22.50%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,723.66	-23.18%	6,414.15	-4.20%	2,537.32	-24.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,148.91	-17.00%	8,020.00	-20.02%	3,091.35	-17.92%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	110	25%	13	43%	65	19%
Số mã giảm	291	66%	13	43%	166	48%
Số mã đứng giá	41	9%	4	13%	118	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giằng co đi ngang trong phiên giao dịch cuối cùng của tuần. Mặc cho sự khởi sắc đến từ nhóm cổ phiếu ngân hàng, các nhóm ngành trụ cột khác hầu hết rơi vào trạng thái điều chỉnh. Cùng với đó là nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng tiếp tục bị bán tháo trên diện rộng dẫn đến sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Qua đó, VN-Index cũng đánh mất sắc xanh trong những phút cuối phiên. Mặc dù vậy, phiên giảm điểm hôm nay của các chỉ số không quá tiêu cực khi thanh khoản thị trường sụt giảm đáng kể hàm ý lực bán không quá lớn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số vận động với các nền thân hẹp liên tiếp cùng với chòm MA 20, 50, 100 tương đối phẳng, cho thấy chỉ số vẫn ở trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Tuy nhiên, việc chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 sau phiên giảm vừa qua, cùng với MACD vẫn giữ trên Signal, cho thấy phiên giảm điểm chưa quá tiêu cực và cơ hội để chỉ số thử thách lại vùng kháng cự quanh 1,360 - 1,365 điểm (ngưỡng kháng cự trên của kênh giá Sideway hiện tại) là vẫn còn. Do đó, chúng ta cần theo dõi thêm diễn biến của thị trường trong những phiên tới trước khi có quyết định thay đổi vị thế hiện có. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù vậy, chỉ số có phiên giảm xuống dưới MA5 nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng điểm, phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh 350 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang ở trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, nhà đầu tư có thể giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACB, TCM, HSG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Mua	27/09/21	92	92	0.0%	106.5	15.8%	89	-3.3%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACB	Quan sát mua	27/09/21	32	35 37	Tín hiệu gần đây xuất hiện hai nền tăng kèm vol vượt trung bình trở lại sau nhịp giảm cận vol về hỗ trợ quanh 31 -> khả năng sắp có nhịp tăng trở lại, đóng cửa vượt 32.6 sẽ xác nhận
2	TCM	Quan sát mua	27/09/21	66	74-77	Tín hiệu test đáy thành công sau nhịp giảm yếu và bật tăng tốt trở lại với các nền tăng cô đặc + RSI phân kỳ -> khả năng có nhịp hồi về lại cạnh trên kênh giá
3	HSG	Quan sát mua	27/09/21	45.4	49-50	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ về retest hỗ trợ sau tín hiệu bật tăng không thành công, có thể canh mua vùng 43-44

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	09/09/21	50.8	51.3	-1.0%	56	9.2%	49	-4%	
2	VNB	Mua	16/09/21	19.8	19.5	1.6%	24	23.1%	18	-8%	
3	VNM	Mua	20/09/21	90.70	86.5	4.9%	94.7	9%	85	-2%	
4	BFC	Mua	23/09/21	31.85	33	-3.5%	37.4	13%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: VNDiamond có thể thêm OCB, loại LPB trong kỳ cơ cấu quý IV

Bộ chỉ số HoSE-Index, VNX-Index cùng các chỉ số đầu tư bao gồm VNDiamond, VNFIN Lead và VNFIN Select sẽ thực hiện tái cơ cấu danh mục cho kỳ quý IV. Ngày 18/10 tới đây, danh mục cơ cấu của các chỉ số sẽ được công bố. Các quỹ mô phỏng những chỉ số trên sẽ phải hoàn thành cơ cấu danh mục vào ngày 29/10 để danh mục mới có hiệu lực vào 1/11.

Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) đưa ra một số dự báo về hoạt động tái cơ cấu chỉ số VNDiamond dựa trên số liệu ngày 22/9. Theo đó, LPB có thể bị loại khỏi chỉ số do tỷ lệ FOL theo cách tính mới bị điều chỉnh giảm mạnh. Trong khi đó, OCB có thể được thêm vào chỉ số do đã thỏa mãn các điều kiện yêu cầu. SSI Research cho biết thêm, GMD, NLG, CTG, CTD và TCM là các cổ phiếu có thể bị giới hạn tỷ trọng do FOL giảm. Bên cạnh đó, EIB và VIB là các cổ phiếu có thể bị giới hạn tỷ trọng do có thanh khoản thấp.

Lộ diện top 10 tỉnh thành thu hút FDI 9 tháng đầu năm: TP. HCM, Hà Nội hay Bắc Ninh đều không đứng đầu

Theo số liệu Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa công bố, tính đến ngày 20/9 vừa qua, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 22,15 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Cũng trong 9 tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài giảm 3.5% so với cùng kỳ và giảm 5,5 điểm phần trăm so với 8 tháng đầu năm.

9 tháng qua, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 11,8 tỷ USD, chiếm 53,4% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Trong 9 tháng, đã có 94 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam; trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 6,3 tỷ USD, chiếm 28,4% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 7,2% so với cùng kỳ 2020.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 58 tỉnh, thành phố trên cả nước. Long An dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 3,6 tỷ USD, chiếm 16,4% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Với dự án điều chỉnh vốn lớn 1,4 tỷ USD, Hải Phòng vượt lên đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký 2,7 tỷ USD, chiếm 12,2% tổng vốn đầu tư. TP. HCM đứng thứ 3 với gần 2,4 tỷ USD, chiếm 10,6% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Cần Thơ, Quảng Ninh...

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Nam Long (NLG) chốt phương án phát hành gần 38 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông, trả cổ tức và thưởng lãnh đạo ESG

HĐQT CTCP Đầu tư Nam Long (mã chứng khoán: NLG) mới đây đã thông qua nghị quyết về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Cụ thể, Công ty dự kiến phát hành hơn 23,9 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 6,93%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là hơn 293 tỷ đồng, được trích từ nguồn LNST chưa phân phối. Theo đó, tính tới thời điểm 31/12/2020, NLG ghi nhận tới gần 2.132 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Song song với đó, NLG dự kiến sẽ thực hiện trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông bằng cổ phiếu với tỷ lệ 3,62%. Như vậy, với hơn 345 triệu cổ phiếu đang lưu hành, NLG dự kiến sẽ phát hành thêm gần 12,5 triệu cổ phiếu mới, giá trị theo mệnh giá xấp xỉ 125 tỷ đồng.

Ngoài ra, HĐQT NLG đã quyết định triển khai phát hành gần 1,3 triệu cổ phiếu theo theo chính sách thưởng khuyến khích dài hạn cho lãnh đạo cấp cao (ESG) tương ứng tỷ lệ là 0,37%. Theo thông báo, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu ESG cho 75 người lao động trong nước, ứng với 66,2% tổng lượng ESG phát hành, còn lại 33,78% sẽ được thưởng cho 2 người lao động nước ngoài.

Tổng cộng, dự kiến sẽ có gần 38 triệu cổ phiếu NLG mới sẽ được phát hành trong năm 2021, vốn điều lệ tăng từ 3.453 tỷ đồng lên khoảng 3.830 tỷ đồng

SGC chốt danh sách chia cổ tức 10%, Vĩnh Hoàn sắp "bỏ túi" 55 tỷ đồng

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (SGC) vừa thông báo ngày chốt danh sách nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10%. Thời gian chi trả dự kiến vào 3/11/2021. Trong đó, là cổ đông lớn nhất với 76,72% vốn, tương đương 5,5 triệu cổ phiếu, Vĩnh Hoàn (VHC) dự kiến thu về gần 55 tỷ đồng từ SGC.

Ttháng 8/2021, SGC đạt doanh thu 30,4 tỷ đồng, giảm mạnh 34% so với tháng trước đó. Ghi nhận, giảm mạnh có doanh thu từ mảng bánh phồng tôm (chủ lực) giảm 33%, từ mức 36,4 tỷ xuống 24 tỷ đồng, sản phẩm từ gạo cũng giảm 39% xuống 6 tỷ đồng.

Về kim ngạch xuất khẩu, sản lượng đi châu Âu của SGC trong tháng 8/2021 giảm 48% xuống 19,6 tỷ, ngược lại thị trường trong nước tăng trưởng mạnh doanh thu - tăng 63% so với tháng 7 và đạt 8 tỷ đồng.

Becamex dự kiến huy động tối đa 6.000 tỷ đồng trái phiếu sau 3 đợt phát hành

Becamex IDC Corp (HOSE-BCM) vừa thông báo kết quả phát hành trái phiếu lần hai trong năm với tổng giá trị 1.500 tỷ đồng. Ngày hoàn thành việc chào bán là 13/9.

Cụ thể, đơn vị chào bán 3 lô trái phiếu, trong đó, hai lô phát hành đầu tiên có lãi suất 8,2%/năm và 9%/năm, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 11/6/2023. Kỳ trả lãi 6 tháng liên tục kể từ ngày phát hành. Lô trái phiếu còn có kỳ hạn 3 năm, ngày đáo hạn là 18/6/2024.

Theo phương án phát hành công bố hồi tháng 5, số tiền huy sẽ được Becamex IDC sử dụng để thanh toán các chi phí liên quan để thực hiện thi công xây dựng cơ sở hạ tầng; hoàn trả lại tiền cho các nhà đầu tư do không thực hiện dự án; thực hiện các nhu cầu tài chính của khách hàng; nhận chuyển nhượng kinh doanh, cho thuê đất. Ngoài ra, doanh nghiệp dự kiến thanh toán khoản tiền ứng đầu tư dự án cho công ty liên kết là CTCP Becamex Bình Định. Doanh nghiệp cũng sử dụng vốn nhằm mục đích thanh toán nợ gốc, lãi với các khoản vay trái phiếu và vay.

Nguồn: NDH · Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBB	28,700	2.87%	0.06%
TCB	50,600	0.80%	0.03%
VHM	79,600	0.38%	0.03%
MSB	30,000	3.45%	0.02%
SAB	160,000	1.14%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,000	0.75%	0.09%
BAB	22,900	1.78%	0.07%
VCS	126,100	0.80%	0.04%
THD	226,600	0.09%	0.02%
DTK	13,100	0.77%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	142,400	-1.79%	-0.06%
DGC	148,000	-5.07%	-0.03%
MWG	130,500	-1.14%	-0.02%
VRE	28,500	-1.38%	-0.02%
HPG	50,800	-0.39%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	49,600	-1.98%	-0.07%
PHP	28,300	-2.75%	-0.06%
VNR	41,400	-3.72%	-0.06%
PVI	49,800	-1.39%	-0.04%
VIF	16,900	-2.31%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	28,700	2.87%	29,129,100
DLG	4,130	2.48%	20,717,000
TCH	18,050	2.27%	15,939,900
HPG	50,800	-0.39%	15,884,400
HQC	3,740	-3.86%	15,678,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,000	0.75%	20,283,303
PVS	27,600	-0.72%	8,713,248
DL1	10,000	-9.91%	8,664,101
KLF	4,900	0.00%	8,297,038
ACM	3,800	-9.52%	4,993,741

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	28,700	2.87%	830.5
HPG	50,800	-0.39%	811.3
HSG	45,400	-2.37%	561.9
KBC	44,150	-0.90%	458.6
MSB	30,000	3.45%	429.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	27,000	0.75%	549.4
PVS	27,600	-0.72%	243.5
THD	226,600	0.09%	160.6
SHS	38,400	-0.52%	107.8
IDC	49,600	-1.98%	99.4

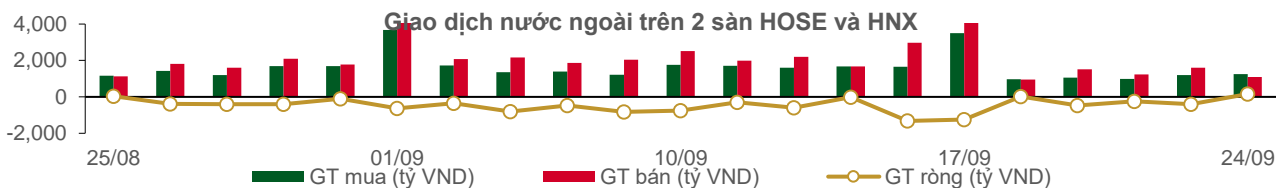
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCG	5,686,000	239.10
MSB	8,540,000	236.74
VPB	2,985,000	203.45
MWG	706,900	99.81
KDH	1,900,000	77.43

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,724,000	217.90
API	1,226,247	45.37
IDJ	1,178,573	35.97
DNC	329,363	17.95
TAR	340,080	8.11

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.23	1,236.68	23.64	1,075.85	8.60	160.81
HNX	0.81	15.71	1.13	20.52	(0.31)	(4.81)
Tổng 2 sàn	33.05	1,252.39	24.76	1,096.37	8.28	156.00



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	28,700	12,296,800	349.84
VNM	90,700	1,285,600	116.64
MWG	130,500	706,900	92.52
VHM	79,600	910,700	72.30
GMD	49,000	1,244,900	61.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	226,600	17,200	3.90
CEO	10,400	238,500	2.52
SHB	27,000	62,250	1.68
TDN	18,000	42,400	0.73
PVG	12,700	54,700	0.72

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	50,800	3,130,700	159.45
MWG	130,500	706,900	92.52
VNM	90,700	935,000	84.37
VIC	87,000	961,137	82.48
MSN	142,400	536,500	76.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	18,500	260,256	4.92
VNR	41,400	100,885	4.22
TNG	28,200	86,400	2.48
DL1	10,000	239,300	2.47
PVG	12,700	89,500	1.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	28,700	11,053,400	314.54
GMD	49,000	1,026,000	50.62
VHM	79,600	622,900	49.76
KDH	42,000	884,000	37.25
HCM	54,500	615,400	33.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	226,600	14,100	3.20
CEO	10,400	238,500	2.52
SHB	27,000	60,850	1.65
TDN	18,000	36,200	0.62
AAV	26,600	22,800	0.61

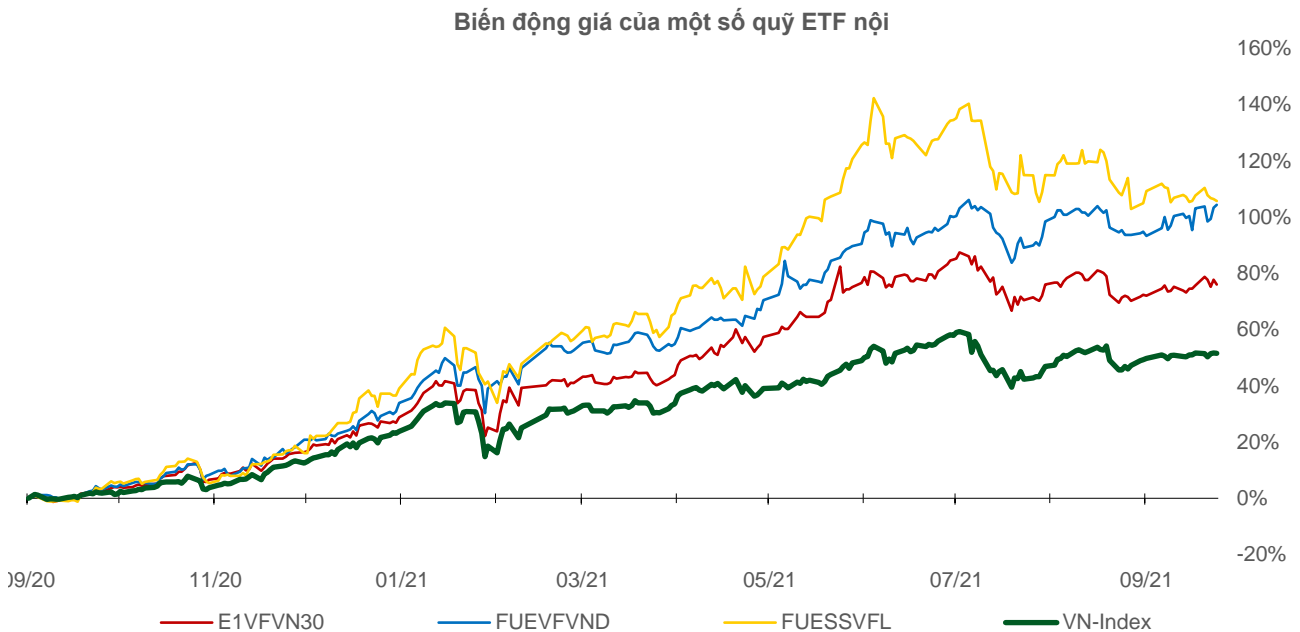
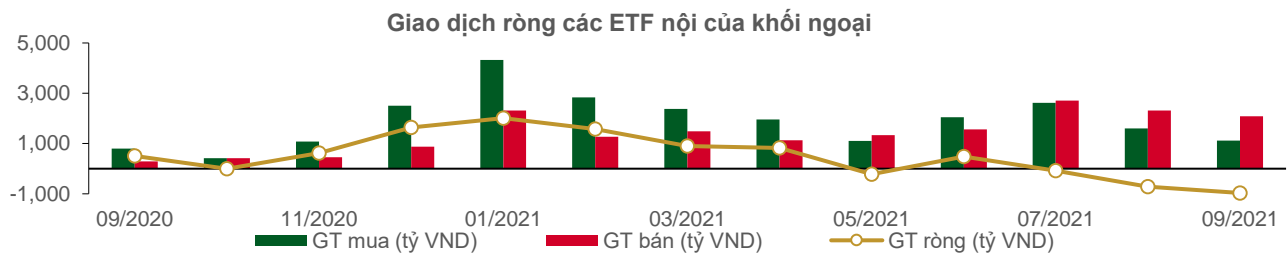
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	50,800	(2,492,200)	(126.87)
MSN	142,400	(456,800)	(65.16)
VIC	87,000	(690,737)	(58.92)
DGC	148,000	(354,600)	(52.26)
NVL	103,000	(356,600)	(36.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	18,500	(260,256)	(4.92)
VNR	41,400	(100,585)	(4.21)
DL1	10,000	(223,600)	(2.31)
TNG	28,200	(68,400)	(1.97)
KLF	4,900	(101,000)	(0.49)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,600	-1.0%	1,430,800	35.10	E1VFN30	29.55	32.79	(3.24)
FUEMAV30	17,200	0.3%	60,700	1.03	FUEMAV30	0.82	1.01	(0.19)
FUESSV30	18,430	0.7%	8,100	0.15	FUESSV30	0.01	0.05	(0.04)
FUESSV50	21,400	0.5%	60,800	1.27	FUESSV50	0.22	0.00	0.22
FUESSVFL	20,200	-0.3%	54,600	1.11	FUESSVFL	0.51	0.01	0.50
FUEVFN30	26,250	0.5%	246,400	6.46	FUEVFN30	1.63	4.61	(2.98)
FUEVN100	18,330	-0.5%	33,200	0.61	FUEVN100	0.55	0.60	(0.04)
Tổng cộng			1,894,600	45.73	Tổng cộng	33.29	39.06	(5.77)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,860	-2.0%	280	108	92,700	1,141	(2,719)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,520	-2.3%	2,950	105	92,700	216	(2,304)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,600	-3.0%	5,120	73	92,700	1,403	(1,197)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,860	-2.3%	48,110	104	92,700	1,751	(2,109)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,480	-4.3%	12,170	108	92,700	677	(1,803)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	480	0.0%	29,810	69	25,500	0	(480)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,700	1.8%	16,290	108	50,800	720	(4,980)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,770	-0.7%	13,190	73	50,800	1,402	(1,368)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,500	4.2%	98,440	104	50,800	767	(1,733)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,050	-6.8%	14,820	94	50,800	505	(1,545)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	550	-1.8%	18,920	69	42,000	1	(549)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,230	0.0%	28,160	117	42,000	486	(1,744)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,290	-4.2%	8,520	94	42,000	1,178	(1,112)	37,600	4.0	27/12/2021
CMBB2103	2,380	6.3%	9,300	105	28,700	18	(2,362)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,940	9.0%	80,750	117	28,700	141	(1,799)	32,000	2.0	19/01/2022
CMSN2104	4,600	-1.1%	850	222	142,400	2,885	(1,715)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,880	-5.8%	117,560	104	142,400	3,239	(1,641)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	780	-4.9%	39,960	69	142,400	9	(771)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	7,000	0.1%	24,990	(186)	130,500	(6)	(7,006)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	4,000	-0.7%	34,490	105	130,500	1,887	(2,113)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,130	-0.9%	51,850	104	130,500	6,554	(1,576)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2103	2,800	2.6%	28,400	117	103,000	592	(2,208)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	950	-2.1%	7,300	105	92,000	16	(934)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,710	-2.3%	23,280	104	92,000	456	(1,254)	95,000	5.0	06/01/2022
CSTB2105	3,950	-4.8%	6,590	108	26,750	365	(3,585)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	710	-1.4%	8,830	69	26,750	0	(710)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,540	4.1%	54,900	117	26,750	91	(1,449)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,460	-2.7%	21,560	77	26,750	125	(1,335)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	19,800	1.5%	9,410	11	50,600	19,621	(179)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,490	0.3%	18,960	222	50,600	1,579	(1,911)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,570	6.8%	60,600	117	50,600	176	(1,394)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,980	0.0%	14,650	94	50,600	563	(1,417)	47,500	7.0	27/12/2021
CVHM2107	3,200	-0.9%	51,090	104	79,600	415	(2,785)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,600	-1.2%	8,180	94	79,600	101	(1,499)	84,990	9.1	27/12/2021
CVIC2104	1,250	-0.8%	3,100	105	87,000	1	(1,249)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,520	-1.9%	64,120	104	87,000	8	(1,512)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,190	4.9%	16,970	104	125,000	1,398	(1,792)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	620	5.1%	17,410	69	125,000	5	(615)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,710	-2.3%	3,250	111	90,700	159	(1,551)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,240	-3.1%	3,940	105	90,700	106	(1,134)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,070	2.5%	17,730	73	90,700	1,266	(804)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,750	0.0%	66,270	104	90,700	385	(1,365)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,330	0.8%	6,350	108	90,700	350	(980)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	1,160	-2.5%	1,230	69	67,000	15	(1,145)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,900	16.0%	41,130	117	67,000	915	(1,985)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,350	-1.5%	10,810	222	28,500	404	(946)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,050	-6.4%	155,090	104	28,500	757	(1,293)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	700	-7.9%	8,470	69	28,500	1	(699)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,560	-4.3%	11,930	94	28,500	295	(1,265)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GMD (New)	HOSE	49,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	49,250	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	79,600	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	52,912	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG (New)	HNX	28,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	103,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	130,500	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	42,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,913	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	142,400	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	47,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	50,800	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	29,250	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,450	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,250	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,100	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	92,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	66,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,700	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	48,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	49,400	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	44,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	116,200	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	49,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	39,050	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,650	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	84,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	37,000	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	41,600	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,300	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,500	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	51,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	44,150	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,400	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	160,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,797	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,600	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,200	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,600	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,400	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,700	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	33,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	50,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,793	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,800	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	91,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MSH	HOSE	83,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,787	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,950	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	50,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,848	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912